

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 20 - 3 - 2019
V/v: Ly hôn, chia tài sản chung
giữa bà M và ông L

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương
Ông Lại Văn Tùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Ông Trần Mạnh Trường – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 03/2019/TLPT-HNGĐ ngày 14/01/2019 về việc “Ly hôn; chia tài sản chung khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2019/QĐ-PT ngày 05/3/2019. Do bản án sơ thẩm số 64/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Mai Thị M, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Ông Trần Đình L, sinh năm 1946 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/8/2018 được bổ sung tại bản tự khai ngày 11/9/2018, biên bản lấy lời khai ngày 14/9/2018 và biên bản hòa giải ngày 26/10/2018, nguyên đơn bà Mai Thị M trình bày:

Bà và ông Trần Đức L kết hôn với nhau vào tháng 04 năm 2007, quá trình tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh

Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường được 02 năm không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2009 do bà không có con chung với ông L nên ông L thường xuyên chửi bới đánh đập bà. Suốt từ đó cho đến nay vợ chồng chung sống không có tình cảm, ông L không quan tâm gì đến bà mà luôn có hành vi lăng nhục và ngược đãi đánh đập bà. Vào tháng 03 năm 2018 ông L đánh đuổi bà không cho bà về nhà, bà phải đi ở nhờ bà Mai Thị H là người cùng xóm. Bà xác định không thể tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân với ông L, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Đình L.

Giữa bà và ông L không có con chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con cái.

Về tài sản chung của vợ chồng có: 01 mảnh đất diện tích 117m² (là đất ở lâu dài), số thửa 458⁻¹, tờ bản đồ số 01, xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng từ năm 2008. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông L đang quản lý. Về nguồn gốc: Vợ chồng bà mua của ông Mai Khả C ở xóm 3, xã N với số tiền 65.000.000 đồng. Vào năm 2011 vợ chồng bà đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị Kim O ở thành phố N (bà không biết địa chỉ cụ thể của bà O) 43m², hiện vợ chồng bà còn sử dụng 74m². Trên đất vào năm 2008 vợ chồng xây dựng 01 nhà cấp 4 và các công trình phụ trên diện tích 74m².

Về tài sản riêng: Bố đẻ bà là ông Mai Đình Đ – Sinh năm 1930, đã chết năm vào năm 2011; mẹ đẻ bà là bà Mai Thị N – Sinh năm 1930, đã chết năm 2003. Khi còn sống, bố mẹ bà có cho bà một mảnh đất diện tích 257m² (là đất vườn) thuộc đất bố mẹ tôi sử dụng ở xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Trước khi kết hôn với ông L bà đã làm đơn kê khai đăng ký đề nghị cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà; đến ngày 22/4/2008 UBND huyện N mới cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà đối với diện tích đất trên (diện tích 257m², đất trồng cây lâu năm, số thửa 426⁻¹ tờ bản đồ số 01). Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên ông L đang quản lý. Bà xác định quyền sử dụng mảnh đất trên là tài sản riêng của bà, từ trước đến nay bà chưa sát nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng nên ông L không có quyền lợi gì về mảnh đất trên.

Về các tài sản khác: Vào ngày 27/01/2011 vợ chồng bà đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị Kim O ở thành phố N 43m² tại mảnh đất có số thửa 458⁻¹, tờ bản đồ số 01, xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Số tiền chuyển nhượng là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), vợ chồng đã trả nợ cho ông Mai Khả C số tiền ông C chuyển nhượng đất trước đây là 6.000.000 đồng, ông L hiện nay đang quản lý số tiền 44.000.000đ (Bốn mươi tư triệu đồng).

Trước khi kết hôn bà được bố mẹ cho bà 05 (năm) thước ruộng 115 là tiêu chuẩn của bà. Vào năm 2016 bà đã bán cho ông T ở Xóm 4, xã N được 20.000.000 đồng, sau đó bà đã đưa cho ông L với mục đích để sửa lại mái nhà bị hỏng. Ông L đã gửi tiết kiệm và đang quản lý số tiền này. Tuy nhiên đối với số tiền bán đất cho bà O còn 44.000.000 đồng và số tiền bán đất ruộng 20.000.000 đồng như đã trình bày trên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bà Mai Thị M yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 01 nhà bán mái, bếp, công trình phụ trên mảnh đất diện tích 74m², số thửa 458⁻¹, tờ bản đồ số 01, xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định theo quy định của pháp luật. Đối với mảnh đất có diện tích 257m², đất trồng cây lâu năm, số thửa 426⁻¹ tờ bản đồ số 1 mang tên bà ở xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định là tài sản riêng của bà, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên bà không nhất trí chia. Bà M yêu cầu ông L phải trả cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa AM 315170, số vào sổ GCNQSDĐ: H 000050 ngày 22/4/2008, tên chủ sử dụng: hộ bà Mai Thị M.

Tại bản tự khai ngày 11/9/2018, biên bản lấy lời khai ngày 14/9/2018 biên bản hòa giải ngày 26/10/2018, bị đơn ông Trần Đình L trình bày:

Ông kết hôn với bà Mai Thị M vào tháng 10 năm 2007, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Trước khi kết hôn với bà M ông đã kết hôn với bà Lưu Thị N và có hai con chung với bà N. Sau đó vào năm 2005 ông và bà N đã ly hôn, hai người con chung của ông và bà N bị bệnh qua đời. Sau khi kết hôn với bà M, vợ chồng chung sống bình thường không có mâu thuẫn gì. Từ đầu năm 2018 bà M kêu ca về kinh tế tìm cách gây sự với ông, kéo tên bố mẹ ông ra chửi bới xúc phạm đến ông nhưng ông không có hành động gì đáp lại. Trong suốt quá trình chung sống ông chưa lần nào đánh đập ngược đãi bà M, chỉ có một số lần bà M lấy ấm chuyên ném vào người ông hay cầm gậy đánh ông. Vào tháng 05 năm 2018 bà M đã tự ý bỏ đi mang theo một số tài sản đi sang nhà bà H cùng xóm ở. Ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà M vẫn còn, nay bà M xin ly hôn ông không nhất trí ông mong muốn bà M về đoàn tụ.

Giữa ông và bà M không có con chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng có: Năm 2008 ông bán đất và nhà ở tỉnh Q để lấy tiền về mua đất của ông Mai Khả C mảnh đất có diện tích 117m² tại xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định với giá 60 triệu đồng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông năm 2008, số thửa 458⁻¹, tờ bản đồ số 1, xã N. Hiện nay giấy chứng nhận này ông đang quản lý. Đến năm 2010 vợ chồng ông bán cho bà Lê Thị Kim O 43m² với giá 50 triệu đồng. Vị trí đất đã chuyển nhượng cho bà O nằm ở phía Nam của thửa đất cụ thể là: Tây giáp

Đường, đông giáp nhà ông H, Bắc giáp nhà ông, Nam giáp nhà ông C. Bà O đã thanh toán đủ 50 triệu và ông bà cũng đã làm thủ tục tách sổ bìa đỏ cho bà Lê Thị Kim O. 50 triệu tiền bán đất này ông L nhận và dùng 6 triệu để trả nốt sổ bìa đỏ của ông Mai Khả C và 30 triệu trả cho ông Trần Đình H là em trai ông, ông vay để mua đất của ông C năm 2008 và 03 triệu đồng trả cho môi giới nhà đất và số tiền còn lại là 11 triệu ông bà sử dụng dần từ năm 2010 cho đến nay. Diện tích đất còn lại là của vợ chồng ông 74m², trên đất vợ chồng ông xây dựng một nhà cấp 4 khép kín có diện tích 74m². Quan điểm của ông hiện nay là: tiền mua đất, tiền xây dựng nhà cửa là tiền của ông còn bà M không bỏ ra 1 đồng nào tuy nhiên của chồng công vợ nên ông cũng coi như đây là tài sản chung của vợ chồng.

Năm 2016 vợ chồng ông bán cho ông Nguyễn Xuân T ở xóm 4 xã N 120m² đất ruộng ở Đồng Đ trên với giá 57.340.000 đồng. Nguồn gốc mảnh đất này ông không biết, ông chỉ biết ông là người ký hồ sơ bán đất. Sau khi bán đất bà M đưa cho ông 17 triệu để sửa chữa nhà cửa và đưa bà M đi chữa bệnh. Còn 40 triệu tiền bán đất nữa bà M quản lý.

Sau khi đăng ký kết hôn ông được bố vợ là ông Mai Đình Đ cho đất sau đó ông Đ lại đòi lại. Một thời gian sau bà M nói là ông Đ lại cho và ông đưa cho bà M 600.000 đồng để đi làm bìa đỏ. Khi nhận bìa đỏ thì bà M giấu không cho ông biết, sau đó ông tìm được mới biết là đất chỉ mang tên bà M. Mảnh đất vườn này có diện tích 257 m² số thửa 426⁻¹, tờ bản đồ số 1 tại xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên ông cũng đang quản lý. Quan điểm của ông đây là tài sản bố bà M cho cả hai vợ chồng nên đây là tài sản chung của vợ chồng và ông yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Đối với tiền chuyển nhượng đất cho bà O, tiền chuyển nhượng đất ruộng cho ông T ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông Trần Đình L đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Nhà ở trên đất diện tích 74m² tại thửa 458⁻¹, tờ bản đồ số 1 mang tên vợ chồng và mảnh đất có diện tích 257 m² số thửa 426⁻¹, tờ bản đồ số 1 mang tên bà M đều ở xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Từ nội dung trên bản án sơ thẩm dân sự số: 64/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ Điều 43, Điều 46, Điều 51; Điều 56; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa bà Mai Thị M và ông Trần Đình L.

2. Về tài sản:

2.1. Chia cho ông Trần Đình L được sở hữu, sử dụng 01 nhà bán mái, bếp, công trình phụ trên mảnh đất diện tích $74m^2$ (là đất ở lâu dài), số thửa 458⁻¹, tờ bản đồ số 01, xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; Vị trí: phía Bắc giáp đất bà N dài 15,7m; phía Nam giáp đất bà O dài 13,4m; phía Đông giáp đất ông H dài 5,3m; phía Tây giáp đường xóm dài 4,7m. Ông Trần Đình L có trách nhiệm thanh toán cho bà Mai Thị M số tiền chênh lệch tài sản là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*).

2.2. Ông Trần Đình L phải trả cho bà Mai Thị M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa AM 315170, số vào sổ GCNQSDĐ: H 000050 ngày 22/4/2008, tên chủ sử dụng: hộ bà Mai Thị M.

2.3. Bà Mai Thị M được tiếp tục sử dụng mảnh đất diện tích $257m^2$ (là đất trồng cây lâu năm), số thửa 426⁻¹ tờ bản đồ số 01 ở xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định là tài sản riêng; Vị trí: phía Bắc giáp đất ông Đ dài 18,4m; phía Nam giáp đất ông P dài 18,4m; phía Tây giáp đất ông Đ dài 14m; phía Đông giáp đất ông Đ dài 14m. Bà Mai Thị M được nhận thanh toán chênh lệch tài sản từ ông Trần Đình L số tiền là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và biện pháp bảo đảm thi hành án cho các đương sự.

Ngày 06/12/2018 ông Trần Đình L có đơn kháng cáo không đồng ý về việc phân chia tài sản của bản án sơ thẩm số 64/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Đình L giữ nguyên nội dung kháng cáo: Tài sản $257m^2$ là tài sản chung, trên mảnh đất $257m^2$ còn chục cây hoa hải đường đã được trồng 10 năm chưa được tính giá trị bằng tiền, tài sản được chia ông lấy tiền không lấy nhà.

Bà Mai Thị M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm đã tuyên và trình bày 10 cây hải đường là do bố bà trồng từ nhiều năm trước khi bà kết hôn với ông L, tại thời điểm định giá 10 cây Hải đường đã chết nên Hội đồng định giá không xác định giá trị.

Kiểm sát viên – Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

* Việc tuân theo pháp luật, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

** Về đường lối giải quyết vụ án:*

Thửa đất số 426, tờ bản đồ số 1, xã N, huyện N có diện tích $257m^2$ thuộc

quyền sở hữu hợp pháp của bố mẹ đẻ bà M là cụ Mai Đình Đ và cụ Mai Thị N (đều đã chết). Vợ chồng cụ Đ đã chia đất cho các con trong đó có bà M. Việc tặng cho đất giữa vợ chồng cụ Đ cho bà M được thể hiện đầy đủ trong hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất của cụ Đ cho bà M. Trên cơ sở đó UBND huyện N, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên cho bà Mai Thị M ngày 22/4/2008. Mặc dù bà M và ông L kết hôn trước thời điểm được cho đất nhưng từ đó đến nay bà M chưa có ý kiến hay văn bản nào thể hiện việc bà M sát nhập quyền sử dụng đất trên vào tài sản chung của vợ chồng, ông L cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh giữa hai bên có thỏa thuận nhập quyền sử dụng đất trên vào khối tài sản chung. Vì vậy thửa đất trên là tài sản riêng của bà M. Do đó kháng cáo của ông L tài sản 257m² đất là tài sản chung không được chấp nhận.

Ông L cho rằng còn chục cây hải đường do bố mẹ bà M trồng lâu năm, trên diện tích 257m² đất, chưa được xem xét định giá. Nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông L không có đơn yêu cầu về việc này, tại buổi thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với mảnh đất có diện tích 257m² tại thửa 426⁻¹, tờ bản đồ số 1 ngày 18/10/2018 ông L có mặt tham gia nhưng ông không có ý kiến hay nêu yêu cầu gì về việc định giá tài sản trên. Mặt khác theo bà M trình bày tại phiên tòa khi Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá thì 10 cây hải đường đã chết nên Hội đồng định giá không định giá. Do đó việc ông L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa định giá tài sản trên diện tích đất tại thửa 426⁻¹ là không có căn cứ, vậy kháng cáo của ông L nội dung này không có cơ sở.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông L chỉ đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật không thể hiện rõ quan điểm nhận phần tài sản được chia bằng hiện vật hay bằng tiền. Do đó căn cứ vào thực tế ông L có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia cho ông L được sở hữu khối tài sản chung của vợ chồng: 01 nhà bán mái, công trình phụ trên mảnh đất diện tích 74m² số thửa 458⁻¹, tại xóm 3, xã N, huyện N, phần hiện vật có giá trị nhiều hơn và ông L có trách nhiệm thanh toán cho bà M số tiền chênh lệch tài sản là 80.000.000 đồng là có căn cứ. Nên yêu cầu của ông L về việc đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết cho ông nhận phần tài sản được chia bằng tiền không được chấp nhận.

Bởi các lẽ trên đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, bác kháng cáo của ông Trần Đình L.
Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của ông Trần Đình L làm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

Xét nội dung kháng cáo:

[1]. Về thủ tục tố tụng cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu chứng cứ, đánh giá chứng cứ đảm bảo đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ các đương sự.

[2]. Ông L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, phân chia tài sản mảnh đất 257m² thuộc thửa 426⁻¹ tờ bản đồ số 01 ở xóm 3, xã N là tài sản riêng của bà M là không đúng. Nhận thấy thửa đất số 426⁻¹, tờ bản đồ số 1, xã N, huyện N có diện tích 257m² là đất trồng cây lâu năm thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bố mẹ đẻ bà M là cụ Mai Đình Đ (chết năm 2011) và cụ Mai Thị N (đã chết năm 2003). Vợ chồng cụ Đ đã chia đất cho các con trong đó có bà M. Việc tặng cho đất giữa vợ chồng cụ Đ cho bà M được thể hiện bằng “giấy cho đất” ngày 24/10/2007 và “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” được UBND xã N chứng thực ngày 15/01/2008, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thẩm tra ngày 24/3/2008. Trên cơ sở đó UBND huyện N, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên cho bà Mai Thị M ngày 22/4/2008. Mặc dù bà M và ông L kết hôn trước thời điểm được cho đất nhưng từ đó đến nay bà M chưa có ý kiến hay văn bản nào thể hiện việc bà M sát nhập quyền sử dụng đất trên vào tài sản chung của vợ chồng, ông L cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh giữa hai bên có thỏa thuận nhập quyền sử dụng đất trên vào khối tài sản chung. Vì vậy thửa đất trên là tài sản riêng của bà M. Do đó kháng cáo của ông L, tài sản 257m² đất là tài sản chung của ông và bà M không được chấp nhận.

[3]. Ông L cho rằng còn chục cây hải đường do bố mẹ bà M trồng lâu năm, trên diện tích 257m² đất, chưa được xem xét định giá. Nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông L không có đơn yêu cầu về việc này, tại buổi thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với mảnh đất có diện tích 257m² tại thửa 426⁻¹, tờ bản đồ số 1, xóm 3, xã N ngày 18/10/2018 ông L có mặt tham gia nhưng ông không có ý kiến hay nêu yêu cầu gì về việc định giá tài sản trên. Mặt khác theo bà M trình bày tại phiên tòa khi Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá thì 10 cây hải đường đã chết nên Hội đồng định giá không định giá. Do đó việc ông L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa định giá 10 cây hải đường trên diện tích 257m² đất tại thửa 426⁻¹, xóm 3, xã N là không có căn cứ, vậy kháng cáo của ông L nội dung này không được chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung của vợ chồng: Căn cứ vào thực trạng tài sản thấy 01 nhà bán mái, bếp, công trình phụ trên mảnh đất diện tích 74m² (là đất ở lâu dài), số thửa 458⁻¹, tờ bản đồ số 01, xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định không thể chia cho ông L và bà M cùng sử dụng được. Bà M còn mảnh đất diện tích 257m² là đất trồng cây lâu năm, số thửa 426⁻¹ tờ bản đồ số 01 ở xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định là tài sản riêng, bà M nhận thanh toán chênh lệch tài sản từ ông L để làm chỗ ở mới trên đất tại thửa 426⁻¹ tờ bản đồ số 01 là phù hợp. Do đó xét ông L

có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo dựng khối tài sản trên, bản thân ông L không có chỗ ở nào khác ngoài căn nhà trên, nên chia ông L được chia phần hiện vật là khối tài sản chung, có trị giá tài sản 118.741.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán cho bà Mai Thị M số tiền là 80.000.000 đồng là thỏa đáng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm nên kháng cáo của ông L về nội dung này cũng không được chấp nhận.

Như vậy, kháng cáo của ông Trần Đình L không được chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đánh giá đầy đủ tài liệu, chứng cứ nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do ông Trần Đình L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

(Giữ nguyên bản án sơ thẩm)

Căn cứ Điều 43, Điều 46, Điều 51; Điều 56; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. *Về hôn nhân:* Xử lý hôn giữa bà Mai Thị M và ông Trần Đình L.

2. *Về tài sản:*

2.1. Chia cho ông Trần Đình L được sở hữu, sử dụng 01 nhà bán mái, bếp, công trình phụ trên mảnh đất diện tích 74m² (là đất ở lâu dài), số thửa 458⁻¹, tờ bản đồ số 01, xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; Vị trí: phía Bắc giáp đất bà N dài 15,7m; phía Nam giáp đất bà O dài 13,4m; phía Đông giáp đất ông H dài 5,3m; phía Tây giáp đường xóm dài 4,7m. Ông Trần Đình L có trách nhiệm thanh toán cho bà Mai Thị M số tiền chênh lệch tài sản là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*).

2.2. Ông Trần Đình L phải trả cho bà Mai Thị M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa AM 315170, số vào sổ GCNQSDĐ: H 000050 ngày 22/4/2008, tên chủ sử dụng: hộ bà Mai Thị M.

2.3. Bà Mai Thị M được tiếp tục sử dụng mảnh đất diện tích 257m² (là đất trồng cây lâu năm), số thửa 426⁻¹ tờ bản đồ số 01 ở xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh

Nam Định là tài sản riêng; Vị trí: phía Bắc giáp đất ông Đ dài 18,4m; phía Nam giáp đất ông P dài 18,4m; phía Tây giáp đất ông Đ dài 14m; phía Đông giáp đất ông Đ dài 14m. Bà Mai Thị M được nhận thanh toán chênh lệch tài sản từ ông Trần Đình L số tiền là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, bên có nghĩa vụ thi hành chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. *Về án phí*: Bà Mai Thị M phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 4.000.000 đồng án phí chia tài sản được trừ vào số tiền 5.300.000 đồng bà đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N theo biên lai thu số 0002078 ngày 27/8/2018. Hoàn trả cho bà M số tiền 1.000.000 đồng. Ông L không phải nộp án phí chia tài sản.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND cấp cao
- VKSND tỉnh Nam Định, huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tiến Dũng